

# MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ GIAO DỊCH VÔ HIỆU THEO QUY ĐỊNH TẠI CÁC ĐIỀU 43 VÀ 44 LUẬT PHÁ SẢN NĂM 2004

*Tô Nguyễn Cẩm Anh \**

Quy định về tuyên bố giao dịch vô hiệu tại các Điều 43 và 44 không phải là chế định mới của Luật Phá sản năm 2004, vấn đề này thực ra đã được đề cập tại Điều 45 Luật Phá sản doanh nghiệp năm 1993. Tuy nhiên, khi Luật Phá sản năm 2004 bắt đầu đi vào thực hiện đã xuất hiện một số lo ngại từ giới luật gia liên quan đến việc áp dụng chế định này, những nội dung dưới đây xin được góp phần làm rõ hơn bản chất của chế định về giao dịch vô hiệu trong thủ tục phá sản, đồng thời cũng xin được nêu ra một số bất cập của pháp luật hiện hành liên quan đến chế định này.

**I. Nguồn gốc và mục đích của chế định tuyên bố giao dịch vô hiệu** nhằm bảo vệ quyền lợi của chủ nợ đến tái tạo lại khối tài sản của con nợ phục vụ cho việc phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chế định tuyên bố giao dịch vô hiệu có nguồn gốc từ pháp luật La Mã cổ đại với tên gọi "*proximum tempus decoctionis*", theo đó một số giao dịch do con nợ thực hiện trước ngày mở thủ tục phá sản bị coi là "đáng ngờ" và có thể bị toà án huỷ bỏ. "*Proximum tempus decoctionis*" được xây dựng trước hết nhằm bảo vệ quyền lợi và bảo đảm sự bình đẳng giữa các chủ nợ, xuất phát từ mối lo ngại con nợ rơi vào tình trạng phá sản có thể tâu tán tài sản nhằm trốn tránh việc xiết nợ của các chủ nợ hoặc có những hành động ưu ái đặc biệt đối với một số chủ nợ nhất định<sup>1</sup>. Như vậy, mục tiêu ban đầu của chế định này là nhằm bảo vệ quyền lợi của các chủ nợ.

Chiếu ảnh hưởng của luật La Mã, pháp luật của hầu hết các quốc gia phương Tây đều quy

định việc huỷ bỏ một số giao dịch do con nợ tiến hành trước khi mở thủ tục phá sản. Qua quá trình phát triển lâu dài, pháp luật phá sản không còn chỉ nhằm thanh toán nợ cho các chủ nợ mà ngày càng quan tâm hơn đến vấn đề khôi phục lại hoạt động của doanh nghiệp mắc nợ. Mục tiêu của quy định về tuyên bố giao dịch vô hiệu vì thế đã có sự thay đổi căn bản. Ngày nay, chế định này trước hết là nhằm bảo toàn khối tài sản của con nợ phục vụ cho việc phục hồi doanh nghiệp<sup>2</sup>.

**II. Về chế định tuyên bố giao dịch vô hiệu của pháp luật phá sản Việt Nam**

Một giao dịch chỉ có thể bị toà án tuyên bố vô hiệu theo quy định của Luật Phá sản nếu hội đủ các điều kiện sau: 1) giao dịch đó phải do doanh nghiệp, HTX (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) mắc nợ thực hiện trong khoảng thời gian 3 tháng trước ngày toà án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản; 2) phải thuộc danh mục liệt kê tại Khoản 1 Điều 43 Luật Phá sản; 3) ngoài ra còn phải có đơn đề nghị của chủ nợ không có bảo đảm hoặc tổ quản lý, thanh lý tài sản; 4) việc tuyên bố huỷ bỏ một giao dịch của doanh nghiệp mắc nợ sẽ làm phát sinh những hậu quả pháp lý nhất định đối với các bên có liên quan.

*1. Về điều kiện giao dịch phải được thực hiện trong khoảng thời gian 3 tháng trước ngày toà án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản*

Điều kiện này có một số điểm chưa hợp lý được thể hiện trước hết trong việc ấn định khoảng thời gian 3 tháng trước ngày toà án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản là khoảng thời gian "đáng ngờ". Theo chúng tôi, để xác định khoảng thời gian nào phải được coi là "đáng ngờ" nên căn cứ vào mục đích

\* Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính. Nghiên cứu sinh - Trường Đại học Panthéon-Assas Paris II.

<sup>1</sup> C. Saint-Alary-Houin, M-H. Monsérié, *Redressement et liquidation judiciaires- Nullités de droit et nullités facultatives- Introduction*, JCL. com. Fasc. 2502, n° 2.

<sup>2</sup> G. Ripert et R. Roblot, *Traité de droit commercial*, Tome 2, par P. Delebecq ue et M. Germain, LGDJ, 17<sup>e</sup> édition, 2004, n° 3108.

của chế định tuyên bố giao dịch vô hiệu, đó là nhằm đối phó với việc tẩu tán tài sản của các con nợ gian trá khi đứng trước nguy cơ trở thành đối tượng của thủ tục phá sản. Như vậy, quãng thời gian hợp lý nhất để có thể bị coi là đáng ngờ bắt đầu từ khi con nợ bị lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán nợ đến hạn và chấm dứt khi toà án ra quyết định mở thủ tục phá sản. Chừng nào doanh nghiệp còn thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính của mình thì nguyên tắc tự do kinh doanh<sup>3</sup> không cho phép toà án tuyên bố giao dịch của doanh nghiệp là vô hiệu, nếu giao dịch đó không thuộc các trường hợp quy định về giao dịch vô hiệu của Bộ luật Dân sự<sup>4</sup>. Chỉ khi nào doanh nghiệp không thể thanh toán các khoản nợ đến hạn nhưng lại thực hiện một số hành vi mang tính chất tẩu tán tài sản như tặng, cho động sản, bất động sản hoặc thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn thì toà án mới có quyền can thiệp. Còn sau khi toà án đã ra quyết định mở thủ tục phá sản thì với các thiết chế của thủ tục này (như các quy định cấm, hạn chế đối với một số hoạt động nhất định<sup>5</sup>, vai trò kiểm tra, giám sát của thẩm phán, tổ quản lý, thanh lý tài sản) khả năng tẩu tán tài sản của doanh nghiệp sẽ bị hạn chế đáng kể.

Việc sử dụng thời điểm thụ lý đơn của toà án làm mốc để xác định khoảng thời gian 3 tháng trở về trước là “đáng ngờ” như quy định hiện hành sẽ tạo kẽ hở cho doanh nghiệp lợi dụng. Trong khoảng thời gian kể từ khi toà án thụ lý đơn yêu cầu đến khi có quyết định mở thủ tục phá sản, doanh nghiệp có toàn quyền tự do tẩu tán tài sản vì pháp luật không hề có bất kỳ một quy định hạn chế nào. Bất cập này đã được nêu ra trong một số đánh giá nhằm kiến nghị sửa đổi Luật Phá sản doanh nghiệp năm 1993<sup>6</sup> nhưng tiếc thay lại không được

tiếp thu và thể hiện trong Luật Phá sản năm 2004. Hơn nữa, thời điểm thụ lý đơn là mốc thời gian rất bất bình vì hoàn toàn phụ thuộc vào việc các đối tượng có quyền hoặc nghĩa vụ yêu cầu toà án mở thủ tục có thực hiện quyền năng hay nghĩa vụ của mình hay không. Ngoài ra, khoảng thời gian 3 tháng theo chúng tôi là quá ngắn và đồng thời lại cũng bằng khoảng thời gian mà pháp luật cho phép doanh nghiệp đệ đơn yêu cầu mở thủ tục kể từ khi bị lâm vào tình trạng phá sản<sup>7</sup>. Như vậy, để tránh cho các giao dịch trước đó bị tuyên bố vô hiệu, doanh nghiệp có thể trì hoãn nộp đơn ra toà và đẩy lùi thời điểm thụ lý đơn bằng cách dưng không nộp tiền tạm ứng án phí<sup>8</sup>.

Điểm bất hợp lý thứ hai liên quan đến việc xác định thời điểm của giao dịch. Nếu hiểu đúng với quy định của pháp luật thì, một thoả thuận tặng, cho động sản hoặc bất động sản được xác lập trước giai đoạn “đáng ngờ” sẽ bị tuyên bố vô hiệu nếu vì lý do hoàn tất thủ tục pháp lý mà việc chuyển giao tài sản bị lui lại sau khi doanh nghiệp đã ở vào giai đoạn “đáng ngờ”. Việc các nhà lập pháp đã lựa chọn thời điểm thực hiện giao dịch chứ không phải là thời điểm xác lập giao dịch làm căn cứ đánh giá mục đích tẩu tán tài sản của doanh nghiệp là không hợp lý, vì chính tại thời điểm xác lập giao dịch mà ý chí của các bên được ghi nhận. Mọi lý thuyết truyền thống về luật hợp đồng đều nhấn mạnh vào thời điểm giao kết hợp đồng<sup>9</sup>.

## 2. Về danh mục các giao dịch có thể bị tuyên bố huỷ bỏ

2.1. Tặng cho động sản và bất động sản cho người khác: Những giao dịch này được liệt kê đầu tiên trong danh mục các giao dịch bị tuyên bố huỷ bỏ, vì bản chất của chúng đi ngược lại với mục tiêu tiên quyết của hoạt động kinh doanh là thu lời. Nhóm giao dịch này được đặc trưng bởi việc doanh nghiệp chuyển

<sup>3</sup> Nguyên tắc tự do kinh doanh được ghi nhận tại Điều 57 Hiến pháp năm 1992 của nước CHXHCN Việt Nam.

<sup>4</sup> Các điều kiện để một giao dịch dân sự bị coi là vô hiệu được quy định tại các Điều từ 127 đến 134 Bộ luật Dân sự năm 2005.

<sup>5</sup> Điều 31 Luật Phá sản năm 2004.

<sup>6</sup> Báo cáo phúc trình đề tài: “Đánh giá thực trạng, thực hiện nghiên cứu, phân tích để khuyến nghị hoàn thiện Luật Phá sản doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan”, Bộ Tư pháp, Hà Nội, 2001, tr. 51.

<sup>7</sup> Khoản 5 Điều 15 Luật Phá sản năm 2004.

<sup>8</sup> Khoản 2 Điều 22 Luật Phá sản năm 2004 quy định: “Toà án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản kể từ ngày người nộp đơn xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng phí phá sản...”.

<sup>9</sup> A. Benabent, *Droit civil- Les obligations*, Montchretien, 9<sup>e</sup> édition, 2003.

giao quyền sở hữu đối với tài sản của mình mà không nhận lại bất kỳ một lợi ích vật chất nào. Ngoài các hoạt động tặng cho thuần túy còn phải xếp vào loại giao dịch này các hoạt động tặng cho trả hình núp dưới bóng hoạt động phúc lợi, đóng góp hoặc tài trợ... nhất là khi đối tượng hưởng lợi có quan hệ thân thiết với người điều hành hay chủ doanh nghiệp.

2.2. Thanh toán hợp đồng song vụ trong đó phần nghĩa vụ của doanh nghiệp rõ ràng là lớn hơn phần nghĩa vụ của bên kia: Nhóm giao dịch này được đặc trưng bởi sự không tương xứng về lợi ích giữa các bên tham gia. Khác với giao dịch tặng cho, trong loại giao dịch này tuy doanh nghiệp có thu được một số lợi ích vật chất nhất định nhưng phần lợi ích mà doanh nghiệp nhận lại rõ ràng thua kém hơn so với những gì doanh nghiệp đã bỏ ra. Vậy nên các giao dịch kiểu này cũng làm cho tài sản của doanh nghiệp bị suy giảm.

2.3. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn: Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn có lẽ ít đáng nghi ngờ hơn so với hai loại giao dịch trên. Tuy nhiên, một khi doanh nghiệp đã lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán nợ đến hạn mà lại thanh toán một khoản nợ chưa đến hạn thì rõ ràng chủ ý của doanh nghiệp là muốn ưu ái chủ nợ này, nhưng lại gây thiệt hại cho các chủ nợ khác. Huỷ bỏ việc thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn là nhằm mục đích bảo đảm sự bình đẳng giữa các chủ nợ.

2.4. Thực hiện việc thế chấp, cầm cố tài sản đối với các khoản nợ: Đối với loại giao dịch này có lẽ nên xác định rõ hơn là "thực hiện việc cầm cố, thế chấp tài sản đối với các khoản nợ được xác lập trước đó", vì các ngân hàng, tổ chức tín dụng thường chỉ chấp thuận yêu cầu vay vốn của doanh nghiệp nếu có biện pháp bảo đảm thanh toán nợ, như cầm cố, thế chấp hoặc bảo lãnh. Vấn đề ở đây là doanh nghiệp đã được nhận khoản tín dụng, khi đứng trước nguy cơ phá sản lại xác lập biện pháp bảo đảm cho khoản nợ đã giao kết nhằm tạo ra một sự ưu tiên giả tạo cho chủ nợ có khoản nợ được đảm bảo bằng biện pháp thế chấp, cầm cố tài sản mới xác lập. Tuy nhiên, thực tế có thể xảy ra trường hợp doanh nghiệp phải ký kết một giao dịch bảo đảm để đổi lại việc ngân hàng gia hạn hợp đồng tín

dụng đối với một khoản nợ không có bảo đảm đã đáo hạn. Việc xác lập biện pháp bảo đảm trong trường hợp này không đáng ngờ và không nên bị huỷ bỏ, vì được coi như là thực hiện bảo đảm cho một khoản tín dụng mới.

2.5. Các giao dịch khác với mục đích tẩu tán tài sản của doanh nghiệp: Xuất phát từ thực tế là pháp luật soạn thảo ra thường khó có thể đầy đủ và chi tiết cho mọi tình huống phát sinh trên thực tế<sup>10</sup>. Vì vậy, quy định này là một kỹ năng mà các nhà làm luật sử dụng để phòng, khi xuất hiện một dạng giao dịch chưa được liệt kê trong danh mục thì các thẩm phán vẫn có thể vận dụng trong quá trình xét xử.

3. Về đối tượng có quyền yêu cầu toà án tuyên bố giao dịch vô hiệu

Theo quy định tại khoản 1 Điều 44, chủ nợ không có bảo đảm và tổ quản lý, thanh lý tài sản có quyền yêu cầu toà án tuyên bố giao dịch của doanh nghiệp là vô hiệu. Chúng ta thấy có hai vấn đề cần lưu tâm:

*Thứ nhất*, việc cho phép từng cá nhân chủ nợ không có bảo đảm được quyền yêu cầu toà án tuyên bố giao dịch vô hiệu là trái với tinh thần của thủ tục phá sản được đặc trưng bởi tính tập thể, hay nói theo cách khác thì phá sản chính là thủ tục đòi nợ tập thể<sup>11</sup>. Vì là thủ tục mang tính tập thể nên kể từ thời điểm toà án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục, mọi yêu cầu đơn lẻ của các chủ nợ buộc doanh nghiệp mắc nợ thực hiện nghĩa vụ về tài sản đều bị đình chỉ<sup>12</sup>.

*Thứ hai*, quy định chỉ có chủ nợ không có bảo đảm mới có quyền yêu cầu toà án là phi thực tế và bất hợp lý, bởi trong trường hợp đối tượng của giao dịch nhằm mục đích tẩu tán tài sản đồng thời lại là vật bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp thì quyền lợi của chủ nợ có bảo đảm sẽ bị đe dọa trực tiếp bởi hành vi tẩu tán tài sản của doanh nghiệp. Do vậy, chính chủ nợ có bảo đảm mới có động cơ để yêu cầu toà án tuyên bố giao dịch vô hiệu,

<sup>10</sup> Phạm Duy Nghĩa, *Chuyên khảo luật kinh tế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004, n° 324.

<sup>11</sup> Dương Đăng Huệ, *Pháp luật phá sản của Việt Nam*, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2005, tr. 11, 12.

<sup>12</sup> Điều 27 Luật Phá sản năm 2004.

trong khi pháp luật lại không trao cho họ quyền này. Rõ ràng hiệu quả của chế định về giao dịch vô hiệu sẽ bị hạn chế.

Có thể lý giải việc chỉ cho phép chủ nợ không có bảo đảm yêu cầu toà án tuyên bố giao dịch vô hiệu là nhằm phù hợp với Điều 13 Luật Phá sản, theo đó chỉ các chủ nợ không có bảo đảm và chủ nợ có bảo đảm một phần được quyền nộp đơn yêu cầu toà án mở thủ tục phá sản<sup>13</sup>. Tuy nhiên, cách giải thích này hoàn toàn không thoả đáng bởi lẽ, theo Điều 13 chủ nợ có bảo đảm một phần vẫn được quyền khởi kiện như chủ nợ không có bảo đảm, còn mọi chủ nợ có bảo đảm (bất kể là khoản nợ được bảo đảm một phần hay toàn bộ) đều không được quyền yêu cầu toà án tuyên bố giao dịch vô hiệu. Hơn nữa, quy định này cũng không thống nhất với quy định tại khoản 2 Điều 45 cho phép tất cả các chủ nợ không phân biệt có bảo đảm hay không có bảo đảm được quyền yêu cầu toà án đình chỉ hợp đồng đang có hiệu lực. Như vậy, Luật Phá sản năm 2004 vẫn chưa khắc phục được hạn chế của Luật Phá sản doanh nghiệp năm 1993 là thiếu liên thông giữa các quy định trong cùng văn bản Luật.

Lẽ ra với tư cách là người đại diện cho lợi ích chung và thay mặt cho tất cả các chủ nợ thì quyền yêu cầu toà án tuyên bố giao dịch vô hiệu phải được trao cho đại diện chủ nợ. Nhưng đáng tiếc theo quy định của pháp luật hiện hành, vai trò của đại diện chủ nợ trong quá trình giải quyết thủ tục phá sản hết sức mờ nhạt, chỉ là một thành viên của tổ quản lý, thanh lý tài sản mà không có bất kỳ một chức năng riêng biệt nào. Bởi vậy, nên chăng tăng cường vai trò của đại diện chủ nợ, như trao cho họ quyền thay mặt cho các chủ nợ yêu cầu toà án tuyên bố giao dịch vô hiệu (Điều 44), yêu cầu toà án đình chỉ thực hiện hợp đồng đang có hiệu lực (Điều 45), thay vì cho phép từng chủ nợ đơn lẻ thực hiện quyền yêu cầu như quy định hiện hành. Như vậy, đồng thời cũng sẽ bảo đảm được tính tập thể của thủ tục phá sản. Ngoài ra, để tăng cường hiệu

quả của chế định về giao dịch vô hiệu, thiêng nghĩ cũng nên mở rộng đối tượng có quyền yêu cầu toà án tuyên bố giao dịch vô hiệu cho cả Viện kiểm sát nhân dân. Toà án trong quá trình giải quyết thủ tục phá sản cũng nên có quyền tự mình tuyên bố giao dịch vô hiệu nếu xét thấy đã hội đủ điều kiện cần thiết.

#### 4. Về hậu quả pháp lý của việc tuyên bố giao dịch vô hiệu

Khoản 2 Điều 43 Luật Phá sản chỉ nêu nguyên tắc khi giao dịch bị tuyên bố vô hiệu thì tài sản thu hồi được phải nhập vào khối tài sản của doanh nghiệp là đối tượng của thủ tục phá sản. Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Phá sản<sup>14</sup> không có bất kỳ một giải thích nào liên quan đến nội dung này, trong khi việc áp dụng trên thực tế sẽ đặt ra rất nhiều vấn đề cần chi tiết, cụ thể hoá. Ví dụ như vấn đề xử lý đối với tài sản của bên giao dịch mà doanh nghiệp đang nắm giữ, hay vấn đề xử lý đối với trường hợp tài sản là đối tượng của giao dịch vô hiệu đã chuyển giao cho người thứ ba. Việc vận dụng các nguyên lý chung của Bộ luật Dân sự để giải quyết các vụ án kinh tế nói chung và các yêu cầu tuyên bố phá sản nói riêng đã được ghi nhận thành nguyên tắc xét xử<sup>15</sup> nhưng trên thực tế các thẩm phán còn rất dè dặt từ bỏ "thói quen thụ động chờ hướng dẫn cụ thể của cơ quan cấp trên"<sup>16</sup>. Vậy trong khi Toà án nhân dân tối cao chưa có hướng dẫn, xin được đóng góp một số suy nghĩ về hậu quả pháp lý của việc tuyên bố giao dịch vô hiệu trong thủ tục phá sản.

#### 4.1. Hậu quả của việc tuyên bố giao dịch vô hiệu đối với các bên tham gia:

Theo quy định của Bộ luật Dân sự, một giao dịch vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên kể từ thời điểm xác lập<sup>17</sup>. Khi một giao dịch bị tuyên bố vô hiệu thì coi như giao dịch đó chưa từng tồn tại, các bên phải khôi phục lại tình

<sup>13</sup> Về bất hợp lý của quy định về chủ thể có quyền yêu cầu toà án giải quyết phá sản, xem Tô Nguyễn Cẩm Anh, *Bản về Luật Phá sản năm 2004*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, 6/2005, tr. 33-38.

<sup>14</sup> Nghị quyết số 3/2005/NQ-HĐTP ngày 28/4/2005 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

<sup>15</sup> Tài liệu tập huấn Luật Phá sản của Toà án nhân dân tối cao, Hà Nội, 2004, tr. 15.

<sup>16</sup> Phạm Duy Nghĩa, *Chuyên khảo luật kinh tế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004, n° 324.

<sup>17</sup> Khoản 1 Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005.

trạng ban đầu và hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Trường hợp không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền<sup>18</sup>.

Như vậy, một câu hỏi sẽ được đặt ra là áp dụng nguyên xi quy định trên của Bộ luật Dân sự hay nên có một số ngoại lệ xuất phát từ đặc thù của pháp luật phá sản. Nếu như bên giao kết sau khi hoàn trả cho doanh nghiệp những gì đã nhận từ giao dịch bị tuyên bố vô hiệu cũng được nhận lại tài sản của mình thì vô hình chung họ được ưu đãi hơn so với các chủ nợ khác, kể cả chủ nợ có bảo đảm, vì kể từ thời điểm toà án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục, các yêu cầu đòi nợ đối với doanh nghiệp đều bị đình chỉ và giải quyết chung theo thủ tục phá sản<sup>19</sup>.

Thiết nghĩ nên giải quyết vấn đề này theo hướng: bên giao kết sau khi đã hoàn trả tài sản cho doanh nghiệp sẽ được coi như chủ nợ không có bảo đảm đối với tài sản đã chuyển giao cho doanh nghiệp và do vậy cũng được hưởng các quyền và lợi ích như một chủ nợ không có bảo đảm. Xử lý như vậy cũng đồng thời phù hợp với quy định tại Điều 47 về việc thanh toán, bồi thường thiệt hại khi đình chỉ thực hiện hợp đồng. Xét về bản chất thì cả hai chế định tuyên bố giao dịch vô hiệu quy định tại Điều 43, 44 và chế định đình chỉ hợp đồng đang có hiệu lực quy định tại Điều 47 đều xuất phát từ lợi ích của doanh nghiệp và đều nhằm mục đích bảo toàn khối tài sản của doanh nghiệp. Vì vậy, nên dành cho hai đối tượng là bên tham gia giao dịch bị tuyên bố vô hiệu và bên ký kết hợp đồng bị đình chỉ thực hiện những quyền và lợi ích ngang nhau.

Đối với tài sản thu hồi lại từ giao dịch vô hiệu, sau khi được nhập vào khối tài sản chung của doanh nghiệp, thì tùy theo mục đích của thủ tục đang áp dụng mà được dùng

cho việc phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hay được đem bán đấu giá và chia theo thứ tự ưu tiên theo quy định tại Điều 37 Luật Phá sản.

4.2. Hậu quả của việc tuyên bố giao dịch vô hiệu đối với người thứ ba:

Một giao dịch bị huỷ bỏ có thể đem lại lợi ích hoặc gây thiệt hại cho người thứ ba. Ví dụ như huỷ bỏ việc tặng cho động sản và bất động sản<sup>20</sup> hay huỷ bỏ thanh toán khoản nợ chưa đến hạn<sup>21</sup> chắc chắn sẽ có lợi cho các chủ nợ khác của doanh nghiệp. Tương tự, các chủ nợ không có bảo đảm sẽ hưởng lợi từ việc huỷ bỏ các biện pháp bảo đảm như thế chấp, cầm cố<sup>22</sup>. Khi đó chủ nợ có bảo đảm trở thành chủ nợ không có bảo đảm và tài sản của doanh nghiệp dùng làm vật thế chấp, cầm cố không còn dành để ưu tiên thanh toán cho các chủ nợ này nữa.

Tuy nhiên, đa số trường hợp huỷ bỏ giao dịch sẽ gây hậu quả bất lợi cho bên thứ ba. Cụ thể là người bảo lãnh sẽ chịu trách nhiệm trả nợ thay cho doanh nghiệp được bảo lãnh<sup>23</sup> khi việc thanh toán nợ của doanh nghiệp bị tuyên bố vô hiệu. Ngoài ra, khi tài sản là đối tượng của giao dịch bị huỷ bỏ đã được chuyển giao cho người thứ ba thì người thứ ba phải hoàn trả lại tài sản đó, trừ khi chứng minh được là mình ngay tình và tài sản đó là động sản không phải đăng ký quyền sở hữu. Trường hợp tài sản là bất động sản hoặc động sản phải đăng ký quyền sở hữu thì người thứ ba chỉ có thể giữ lại tài sản nếu việc nhận được tài sản trước đó thông qua thủ tục bán đấu giá<sup>24</sup>.

<sup>20</sup> Điểm a Khoản 1 Điều 43 Luật Phá sản.

<sup>21</sup> Điểm c Khoản 1 Điều 43 Luật Phá sản.

<sup>22</sup> Điểm d Khoản 1 Điều 43 Luật Phá sản.

<sup>23</sup> Theo Khoản 2 Điều 39 Luật Phá sản, người bảo lãnh chỉ có thể thoát được nghĩa vụ trả nợ thay cho người được bảo lãnh nếu người bảo lãnh lâm vào tình trạng phá sản còn người được bảo lãnh không lâm vào tình trạng phá sản. Điều này không thể xảy ra vì trường hợp mà chúng ta đang xem xét thì doanh nghiệp được bảo lãnh đã lâm vào tình trạng phá sản và đang là đối tượng của thủ tục phá sản. Nếu cả người bảo lãnh và doanh nghiệp được bảo lãnh đều lâm vào tình trạng phá sản thì người bảo lãnh vẫn chịu trách nhiệm thanh toán nợ cho người nhận bảo lãnh, tức là chủ nợ của doanh nghiệp (Khoản 3 Điều 39 Luật Phá sản).

<sup>24</sup> Điều 138 Bộ luật Dân sự năm 2005.

<sup>18</sup> Khoản 2 Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005.

<sup>19</sup> Điều 27 Luật Phá sản năm 2004. Đối với chủ nợ có bảo đảm, việc xử lý tài sản đảm bảo của doanh nghiệp cũng phải bị đình chỉ, trừ trường hợp được toà án cho phép nếu hội đủ các điều kiện sau: khoản nợ được bảo đảm bằng tài sản đó đã đến hạn, việc xử lý tài sản bảo đảm không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm có lý do chính đáng nêu rõ trong đơn yêu cầu (Nghị quyết số 3/2005/NQ-HĐTP ngày 28/4/2005 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Phá sản).